

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nam Dược

Số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
NAM DƯỢC
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thìn Lưu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4393-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		160.519.159.679	113.893.658.389
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.175.475.035	32.661.014.119
111 1. Tiền		12.175.475.035	25.661.014.119
112 2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	7.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.516.887.671	2.065.527.101
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.516.887.671	2.065.527.101
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.490.876.572	24.028.266.952
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.648.462.906	10.875.809.942
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.687.783.610	12.944.948.030
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	154.630.056	207.508.980
140 IV. Hàng tồn kho	8	57.528.030.988	53.017.890.712
141 1. Hàng tồn kho		57.528.030.988	53.017.890.712
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.807.889.413	2.120.959.505
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	204.559.225	1.067.215.932
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.603.166.069	1.053.743.573
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	164.119	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194.296.932.890	177.796.838.229
220 II. Tài sản cố định		177.824.402.524	173.556.393.442
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	54.042.874.833	49.741.000.494
222 - Nguyên giá		157.186.099.979	144.160.503.336
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(103.143.225.146)	(94.419.502.842)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	123.781.527.691	123.815.392.948
228 - Nguyên giá		125.365.733.816	125.241.018.716
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.584.206.125)	(1.425.625.768)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.745.310.968	874.230.800
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	12.745.310.968	874.230.800
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	255.000.000	255.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.472.219.398	3.111.213.987
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.164.871.206	2.870.320.996
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	307.348.192	240.892.991
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		354.816.092.569	291.690.496.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		67.919.162.125	59.695.177.321
310 I. Nợ ngắn hạn		67.919.162.125	59.695.177.321
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.930.393.690	29.766.674.614
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		269.628.400	127.720.644
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.794.039.755	5.548.393.129
314 4. Phải trả người lao động		34.350.180.136	20.780.198.536
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.026.547.619	1.659.522.181
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.146.791.338	1.740.928.235
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		401.581.187	71.739.982
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.896.930.444	231.995.319.297
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	286.896.930.444	231.995.319.297
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.640.000.000	59.640.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		227.256.930.444	172.355.319.297
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		155.647.799.543	121.837.946.663
421b - LNST chưa phân phối năm nay		71.609.130.901	50.517.372.634
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		354.816.092.569	291.690.496.618

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	586.547.170.048	516.730.926.300
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	36.153.453.105	27.096.456.126
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		550.393.716.943	489.634.470.174
11	4. Giá vốn hàng bán	21	254.208.103.128	223.587.374.938
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		296.185.613.815	266.047.095.236
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	701.185.971	570.587.159
22	7. Chi phí tài chính	23	260.030.546	1.423.962.453
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.826.573	1.422.537.404
25	8. Chi phí bán hàng	24	159.192.810.852	159.570.992.398
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	53.765.201.118	48.759.990.017
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.668.757.270	56.862.737.527
31	11. Thu nhập khác		17.262.000	3.693.070
32	12. Chi phí khác	26	864.658.514	198.845.571
40	13. Lợi nhuận khác		(847.396.514)	(195.152.501)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.821.360.756	56.667.585.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	11.278.685.056	5.942.905.247
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(66.455.201)	207.307.145
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>71.609.130.901</u>	<u>50.517.372.634</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		71.609.130.901	50.517.372.634
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	12.007	8.837

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	82.821.360.756	56.667.585.026
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.905.842.368	7.826.991.818
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.539.540	3.189
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(701.185.971)	(570.587.159)
06	- Chi phí lãi vay	4.826.573	1.422.537.404
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	91.043.383.266	65.346.530.278
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(3.458.653.503)	(2.232.358.173)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(4.510.140.276)	(3.568.326.289)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.664.529.426	15.833.267.486
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	568.106.497	1.884.698.277
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.826.573)	(1.438.071.650)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.880.440.660)	(5.176.030.301)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.721.896.075)	(4.634.142.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	72.700.062.102	66.015.567.578
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(16.765.438.315)	(45.293.564.329)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.516.887.671)	(65.527.101)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.065.527.101	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	661.363.239	561.739.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.555.435.646)	(44.797.351.472)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	2.840.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	-	26.436.624.969
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	-	(47.436.624.969)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.630.100.000)	(11.626.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.630.100.000)	(29.786.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	29.514.526.456	(8.568.183.894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.661.014.119	41.229.201.202
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(65.540)	(3.189)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>62.175.475.035</u>	<u>32.661.014.119</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 đồng (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 513 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 503 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, Công ty phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng giá bán và sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Điều này dẫn đến Doanh thu thuần từ bán hàng năm nay tăng 60,76 tỷ đồng so với năm 2019. Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì thực hiện chính sách bán hàng có chiết khấu ổn định so với năm 2019. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 26,15 tỷ đồng so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Trong năm, các công ty con là Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung và Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam đã hoàn tất các thủ tục giải thể hoạt động và đóng mã số thuế theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược, Nghị quyết số 11G/2019/NQ-HĐQT ngày 12/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược về việc giải thể hoạt động của Công ty TNHH MTV, Nam Dược Phương Nam và Nghị quyết số 11H/2019/NQ-HĐQT ngày 12/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược về việc giải thể hoạt động của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung.

Do đó, tại thời điểm 31/12/2020, cấu trúc Tập đoàn của Công ty bao gồm 01 công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Dược và 01 công ty con - Công ty TNHH Nam Dược.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tập đoàn kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con bị giải thể trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày giải thể công ty con đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và quy định tại Khoản 3 Điều 34 và Khoản 5 Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, công ty con - Công ty TNHH Nam Dược được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư:

- Thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh;
- Miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Do đó, công ty con - Công ty TNHH Nam Dược lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư cho thời gian còn lại theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo đó, năm 2020 là năm cuối cùng công ty con áp dụng ưu đãi thuế suất 10% sau khi hết thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chi phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	170.759.713	771.306.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.004.715.322	24.889.707.175
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	7.000.000.000
	<u>62.175.475.035</u>	<u>32.661.014.119</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	14.516.887.671	-	2.065.527.101	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.516.887.671	-	2.065.527.101	-
	<u>14.516.887.671</u>	<u>-</u>	<u>2.065.527.101</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,35%/ năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 là 255.000.000 VND. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thiết bị	2.474.230.683	-	2.293.466.910	-
Y tế 3M				
Các đối tượng khác	8.174.232.223	-	8.582.343.032	-
	<u>10.648.462.906</u>	<u>-</u>	<u>10.875.809.942</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.995.550</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Hoàng Minh Châu (i)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Quốc tế	-	-	1.387.200.000	-
Công ty TNHH ADC	1.680.952.017	-	-	-
Các đối tượng khác	2.006.831.593	-	2.557.748.030	-
	<u>12.687.783.610</u>	<u>-</u>	<u>12.944.948.030</u>	<u>-</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

- (i) Trả trước cho ông Hoàng Minh Châu - Tổng Giám đốc Công ty theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 15/08/2019 giữa ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu (bên chuyên nhượng) và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Lê Văn Sơn - Phó Tổng Giám đốc ký duyệt, nhằm mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ô đất số 25 và số 27 thuộc Lô đất LK-03 tại địa chỉ Khu nhà ở Chung cư phía Đông Đại lộ V.I. Lê Nin, xóm 20, xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu) để làm văn phòng làm việc cho Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung của Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	29.140.900	-	113.506.046	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	15.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	108.789.156	-	68.966.424	-
Phải thu khác	6.700.000	-	10.036.510	-
	154.630.056	-	207.508.980	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.656.691.804	-	22.772.345.554	-
Công cụ, dụng cụ	130.682.318	-	23.015.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.327.679.641	-	3.437.548.297	-
Thành phẩm	24.185.881.544	-	23.046.961.168	-
Hàng hóa	4.227.095.681	-	3.738.020.343	-
	57.528.030.988	-	53.017.890.712	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	6.704.317.736	874.230.800
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM tại công ty con (1)	874.230.800	874.230.800
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM tại Công ty mẹ (2)	772.232.000	-
- Máy móc sản xuất mỹ phẩm (3)	5.057.854.936	-
Xây dựng cơ bản	6.040.993.232	-
- Công trình Văn phòng tại Cần Thơ (4)	5.515.993.232	-
- Công trình hệ thống xử lý nước thải (5)	525.000.000	-
	12.745.310.968	874.230.800

- (1) Mua phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM theo Hợp đồng số 08012018/ITG-NAMDUOC ký ngày 08/01/2018 giữa công ty con - Công ty TNHH Nam Dược và Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG. Theo đó, Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG sẽ cung cấp bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM cho công ty con với 12 phân hệ với tổng giá trị hợp đồng là 1.092.900.000 VND. Giá trị hoàn thành, nghiệm thu lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 874.230.800 VND (tỷ lệ hoàn thành 80% giá trị hợp đồng). Tại thời điểm 31/12/2020, các phân hệ đã được xây dựng hoàn tất và kết thúc hạng mục vận hành thử, chuẩn bị đưa chương trình vào sử dụng chính thức (Go Live). Dự kiến thời gian kết thúc triển khai, nghiệm thu toàn bộ chương trình vào năm 2021.
- (2) Mua phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM theo Hợp đồng số 08082020/ITG-NAMDUOC ký ngày 08/08/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG. Theo đó, Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG sẽ cung cấp bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM cho Công ty với 06 phân hệ với tổng giá trị hợp đồng là 1.744.500.000 VND. Giá trị ghi nhận dở dang tại ngày 31/12/2020 tương ứng với 50% phí bản quyền và 40% phí triển khai. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các hoạt động cho việc cài đặt, test thử nghiệm chương trình vẫn đang được tiến hành.
- (3) Đầu tư mua sắm các máy móc, thiết bị sản xuất kẹo, mỹ phẩm thuộc Dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất kẹo, mỹ phẩm" tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược theo chủ trương đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược thông qua tại Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Tổng mức đầu tư dự kiến là 20 tỷ đồng. Dự kiến thời gian hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2021.
- (4) Công trình Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty tại số 07, đường Phan Đăng Lưu, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với tổng mức đầu tư xây dựng dự toán là 6.004.781.000 VND. Các hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; điện, nước thô và phần hoàn thiện được giao cho Công ty và Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu Đức Huy theo Hợp đồng số 002/2020/ND-ĐH ngày 20/04/2020. Mục đích xây dựng công trình này là làm Trụ sở Văn phòng của Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Tây của Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, công trình này đã cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng và đang hoàn tất hồ sơ để nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng.
- (5) Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công suất 50/120 m³/ngày đêm theo Hợp đồng kinh tế số 1912/HĐKT-2019 ngày 15/12/2019 giữa công ty con - Công ty TNHH Nam Dược và Công ty Cổ phần Kỹ thuật môi trường Nam Sông Hồng. Tổng giá trị hợp đồng (chưa gồm 10% VAT) là 750.000.000 VND. Dự kiến thời gian hoàn thành, nghiệm thu toàn bộ công trình và đưa vào sử dụng trong năm 2021.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	53.514.010.283	71.602.818.494	12.944.311.872	2.131.440.698	500.000.000	3.467.921.989	144.160.503.336
- Mua trong năm	845.191.819	3.285.505.011	3.155.701.090	991.202.909	-	-	8.277.600.829
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	350.671.945	281.590.909	126.586.364	-	-	-	758.849.218
- Tăng khác (*)	4.151.054.796	-	-	-	-	-	4.151.054.796
- Phân loại lại trong năm	1.132.254.546	(2.763.464.273)	145.454.545	167.637.000	-	1.318.118.182	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(161.908.200)	-	-	(161.908.200)
Số dư cuối năm	59.993.183.389	72.406.450.141	16.372.053.871	3.128.372.407	500.000.000	4.786.040.171	157.186.099.979
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.417.178.810	61.835.516.182	6.278.923.422	1.312.323.538	138.888.890	3.436.672.000	94.419.502.842
- Khấu hao trong năm	3.494.190.247	3.316.926.998	1.399.524.878	184.738.668	166.666.668	185.214.552	8.747.262.011
- Tăng khác (*)	138.368.493	-	-	-	-	-	138.368.493
- Phân loại lại trong năm	157.821.976	(336.492.542)	-	167.637.000	-	11.033.566	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(161.908.200)	-	-	(161.908.200)
Số dư cuối năm	25.207.559.526	64.815.950.638	7.678.448.300	1.502.791.006	305.555.558	3.632.920.118	103.143.225.146
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	32.096.831.473	9.767.302.312	6.665.388.450	819.117.160	361.111.110	31.249.989	49.741.000.494
Tại ngày cuối năm	34.785.623.863	7.590.499.503	8.693.605.571	1.625.581.401	194.444.442	1.153.120.053	54.042.874.833

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 67.635.555.805 VND.

(*) Điều chỉnh vốn hóa chi phí lãi vay của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 vào giá trị công trình Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty và khấu hao tương ứng theo kết luận tại Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	124.158.161.216	732.857.500	350.000.000	125.241.018.716
- Mua trong năm	-	124.715.100	-	124.715.100
Số dư cuối năm	124.158.161.216	857.572.600	350.000.000	125.365.733.816
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	801.428.129	543.114.296	81.083.343	1.425.625.768
- Khấu hao trong năm	-	123.580.353	35.000.004	158.580.357
Số dư cuối năm	801.428.129	666.694.649	116.083.347	1.584.206.125
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	123.356.733.087	189.743.204	268.916.657	123.815.392.948
Tại ngày cuối năm	123.356.733.087	190.877.951	233.916.653	123.781.527.691

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 801.428.129 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	280.584.584
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	32.180.265	578.353.348
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	47.016.230	43.163.816
Phí duy trì tên miền, website	-	8.281.383
Các khoản khác	125.362.730	156.832.801
	204.559.225	1.067.215.932
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.537.887.402	1.583.082.089
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	956.840.276	1.041.684.500
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	102.663.933	-
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng tại Nhà máy của Công ty TNHH Nam Dược	81.345.453	110.925.597
Chi phí trả trước dài hạn khác	486.134.142	134.628.810
	3.164.871.206	2.870.320.996

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	-	-	6.550.544.000	6.550.544.000
- Công ty Cổ phần Truyền hình HiTV	-	-	3.008.000.000	3.008.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Thành Minh	-	-	1.166.087.890	1.166.087.890
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.486.709.087	2.486.709.087	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu Đức Huy	1.887.581.000	1.887.581.000	-	-
- Các đối tượng khác	15.556.103.603	15.556.103.603	19.042.042.724	19.042.042.724
	19.930.393.690	19.930.393.690	29.766.674.614	29.766.674.614

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.307.539.257	25.202.454.472	23.457.446.549	4.052.547.180
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.882.080	19.882.080	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.333.025.413	11.878.267.735	10.880.440.660	2.330.852.488
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.828.459	5.928.512.348	7.425.700.720	410.640.087
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	90.367.538	90.531.657	(164.119)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	371.531.986	371.531.986	-
	5.548.393.129	43.491.016.159	42.245.533.652	6.793.875.636

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí cước viễn thông	82.343.208	40.128.658
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.552.236.592	1.494.229.989
Chi phí phụ trách chuyên môn của ông Hoàng Minh Châu	33.000.000	-
Chi phí phải trả khác	358.967.819	125.163.534
	3.026.547.619	1.659.522.181
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	33.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.542.371	78.185.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.911.000.000	770.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	918.300.000	638.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.948.967	254.342.435
	3.146.791.338	1.740.928.235

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế , chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.800.000.000	137.832.075.023	194.632.075.023
Tăng vốn trong năm trước	2.840.000.000	-	2.840.000.000
Lãi trong năm trước	-	50.517.372.634	50.517.372.634
Phân phối lợi nhuận	-	(15.994.128.360)	(15.994.128.360)
Số dư cuối năm trước	59.640.000.000	172.355.319.297	231.995.319.297
Lãi trong năm nay	-	71.609.130.901	71.609.130.901
Tăng khác (i)	-	4.371.555.099	4.371.555.099
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(19.961.737.280)	(19.961.737.280)
Giảm khác (iii)	-	(1.117.337.573)	(1.117.337.573)
Số dư cuối năm nay	59.640.000.000	227.256.930.444	286.896.930.444

(i) Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2005 theo Biên bản kiểm tra thuế của Chi cục thuế quận Đống Đa ngày 09/10/2006 và Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 vào giá trị công trình Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty theo kết luận tại Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.525.868.640
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2.525.868.640
Chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 25% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	14.910.000.000
	19.961.737.280

(iii) Điều chỉnh giảm khác các khoản thuế TNDN, thuế GTGT và thuế TNCN truy thu, nộp phạt và các khoản khác theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và Quyết định số 95346/QĐ-CT-TKT5 ngày 30/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Ông Nguyễn Văn Giang	3.222.000.000	5,40	3.222.000.000	5,40
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	7.573.200.000	12,70	7.573.200.000	12,70
Các cổ đông khác	34.670.300.000	58,13	34.670.300.000	58,13
	59.640.000.000	100,00	59.640.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	59.640.000.000	56.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	2.840.000.000
- Vốn góp cuối năm	59.640.000.000	59.640.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	638.400.000	904.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.910.000.000	11.360.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.910.000.000</i>	<i>11.360.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	14.630.100.000	11.626.400.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.630.100.000</i>	<i>11.626.400.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	918.300.000	638.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.964.000</i>	<i>5.964.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.964.000</i>	<i>5.964.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	406,90	464,27

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	111.538.468.344	84.132.249.677
Doanh thu bán thành phẩm	475.008.701.704	432.598.676.623
	586.547.170.048	516.730.926.300
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	62.628.711.052	54.778.811.490

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	36.114.477.493	25.987.192.488
Hàng bán bị trả lại	38.975.612	1.109.263.638
	36.153.453.105	27.096.456.126

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.082.419.896	43.016.356.435
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.125.683.232	180.571.018.503
	254.208.103.128	223.587.374.938

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	701.185.971	570.587.159
	701.185.971	570.587.159

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.826.573	1.422.537.404
Lỗ giải thể các công ty con	217.924.258	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.740.175	1.421.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.539.540	3.189
	260.030.546	1.423.962.453

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.942.176.792	1.148.685.575
Chi phí nhân công	76.377.842.069	62.606.308.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	998.608.215	548.094.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.720.895.548	93.429.036.572
Chi phí khác bằng tiền	153.288.228	1.838.867.110
	159.192.810.852	159.570.992.398

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.469.177.964	1.634.239.340
Chi phí nhân công	40.484.859.236	30.014.937.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.651.040.202	2.731.846.547
Thuế, phí và lệ phí	226.003.982	309.226.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.696.325.733	11.962.324.767
Chi phí khác bằng tiền	1.237.794.001	2.107.415.455
	53.765.201.118	48.759.990.017

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản truy thu thuế GTGT, nộp phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	350.023.849	17.319.382
Chi phí xuất hủy phụ liệu cũ đã hết số đăng ký và phụ liệu không sử dụng tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược	511.459.505	170.161.819
Các khoản khác	3.175.160	11.364.370
	864.658.514	198.845.571

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.789.487.238	686.073.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.489.197.818	5.256.832.120
- Công ty TNHH Nam Dược	5.489.197.818	4.904.991.670
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung	-	104.298.235
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	-	247.542.215
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.278.685.056	5.942.905.247

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	307.348.192	240.892.991
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	307.348.192	240.892.991

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	240.892.991	448.200.136
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(307.348.192)	(240.892.991)
	(66.455.201)	207.307.145

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.609.130.901	50.517.372.634
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.609.130.901	50.517.372.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.964.000	5.716.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.007	8.837

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.469.016.965	151.389.198.855
Chi phí nhân công	137.571.222.333	118.059.527.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.905.842.368	7.826.991.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.291.334.787	110.706.599.827
Chi phí khác bằng tiền	1.626.694.237	4.245.015.087
	399.864.110.690	392.227.333.482

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.175.475.035	-	32.661.014.119	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.803.092.962	-	11.083.318.922	-
Các khoản cho vay	14.516.887.671	-	2.065.527.101	-
	87.495.455.668	-	45.809.860.142	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	23.077.185.028	31.507.602.849
Chi phí phải trả	3.026.547.619	1.659.522.181
	26.103.732.647	33.167.125.030

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	62.175.475.035	-	-	62.175.475.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.803.092.962	-	-	10.803.092.962
Các khoản cho vay	14.516.887.671	-	-	14.516.887.671
	87.495.455.668	-	-	87.495.455.668
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	32.661.014.119	-	-	32.661.014.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.083.318.922	-	-	11.083.318.922
Các khoản cho vay	2.065.527.101	-	-	2.065.527.101
	45.809.860.142	-	-	45.809.860.142

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.077.185.028	-	-	23.077.185.028
Chi phí phải trả	3.026.547.619	-	-	3.026.547.619
	26.103.732.647	-	-	26.103.732.647
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.507.602.849	-	-	31.507.602.849
Chi phí phải trả	1.659.522.181	-	-	1.659.522.181
	33.167.125.030	-	-	33.167.125.030

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.103.625.069	26.436.624.969

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.103.625.069	47.436.624.969

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn (i)
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn của Công ty/ Vợ của Tổng Giám Đốc
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Người quản lý chủ chốt
(*) Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân do Bà Dương Thị Sáu làm Giám đốc. Bà Dương Thị Sáu là cổ đông lớn và là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược.	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	62.628.711.052	54.778.811.490
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	62.628.711.052	54.778.811.490
Thanh toán/ trả trước tiền mua tài sản	-	9.000.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	-	9.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	93.995.550
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	93.995.550
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	77.327.644
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	77.327.644
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	9.000.000.000	9.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.000.000	-
- Ông Hoàng Minh Châu	33.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1	Ông Lê Xuân Hạnh	Chủ tịch	388.595.180	356.471.410
2	Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch	388.595.180	356.471.410
3	Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên	388.595.180	356.471.410
4	Ông Lê Văn Sản	Thành viên	388.595.180	356.471.410
5	Bà Dương Thị Lan	Thành viên	388.595.180	356.471.410
Tổng			1.942.975.900	1.782.357.050

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1	Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	3.092.557.059	1.497.168.227
2	Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc	2.682.325.679	1.596.814.228
Tổng			5.774.882.738	3.093.982.455

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Hoàng Minh Châu